

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST

Ngày 29-6-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Long Giang.

Ông Nguyễn Văn Độ.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Vui – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 09/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thanh L, sinh năm 1982; nơi thường trú: tổ Z, ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Trần Lê C, sinh năm 1975; nơi thường trú: Phường K, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi tạm trú: tổ Z, ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thanh L trình bày:

Bà L và ông C tự nguyện sống chung và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện M (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương vào ngày 21 tháng 7 năm 2004 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 17/2004, quyền số 01. Sau khi kết hôn, bà L và ông C sống tại tổ Z, ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương. Quá trình sống chung, bà L và ông C sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát

sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do tính tình vợ chồng không hợp nhau, ông C thường xuyên uống rượu dẫn đến vợ chồng nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, bà L đã trình báo Công an xã X giải quyết mâu thuẫn nhưng ông C vẫn không thay đổi. Từ đó, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhiều hơn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung trong gia đình và không còn tin tưởng nhau trong cuộc sống, vợ chồng không còn yêu thương nhau. Hiện nay, bà L và ông C không còn sống chung. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông C.

Về con chung: Bà L và ông C có hai con chung tên Trần Minh Q, sinh ngày 24 tháng 9 năm 2003 và Trần Thị Thảo M, sinh ngày 06 tháng 9 năm 2008. Khi ly hôn, bà L yêu cầu tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu M. Con chung tên Trần Minh Q đã thành niên, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 12 năm 2021, bà L yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 3 năm 2022 và tại phiên tòa, bà L không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi cháu M.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính).

Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo yêu cầu cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bị đơn ông Trần Lê C trình bày:

Ông C thống nhất với lời trình bày của bà L về thời gian sống chung, đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn vợ chồng như bà L trình bày, ông C xác nhận là vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn cãi vã do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà L có yêu cầu Công an xã X giải quyết mâu thuẫn. Nay bà L yêu cầu ly hôn với ông C thì ông C có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông C không đồng ý ly hôn với bà L vì ông C cho rằng vẫn còn tình cảm với bà L.

Về con chung: Ông C và bà L có 02 con chung tên Trần Minh Q, sinh ngày 24 tháng 9 năm 2003 và Trần Thị Thảo M, sinh ngày 06 tháng 9 năm 2008. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông C và bà L ly hôn thì ông C yêu cầu được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu M. Ông C không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi cháu M. Con chung tên Trần Minh Q đã thành niên, ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông C yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Cháu Trần Thị Thảo M trình bày có nguyện vọng sống chung với bị đơn là ông C.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, về con chung do cháu M có nguyện vọng sống chung với ông C. Do đó, bà L đồng ý để ông C trực tiếp nuôi dưỡng cháu M. Bà L không cấp dưỡng nuôi cháu M.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông C tại nơi cư trú được biết: bà L và ông C là vợ chồng, quá trình chung sống bà L và ông C có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Nguyên nhân, do ông C thường xuyên uống rượu dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn phải nhờ Công an xã X giải quyết. Bà L và ông C không còn sống chung (Bút lục 22, 45).

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 55, 57 và 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu chia tài sản của bị đơn: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu cung cấp, bổ sung tài liệu, chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến, không yêu cầu chia tài sản, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị đơn mới yêu cầu chia tài sản là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết yêu cầu chia tài sản của bị đơn đối với nguyên đơn. Trường hợp, sau khi ly hôn, bị đơn có yêu cầu chia tài sản, bị đơn có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết chia tài sản bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của bà L về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; ông C có nơi cư trú tại tổ Z, ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà L và ông C tự nguyện kết hôn vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện M (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương ngày 21 tháng 7 năm 2004 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 17/2004, quyển số 01, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông C là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà L yêu cầu ly hôn với ông C với lý do: tính tình vợ chồng không hợp nhau, ông C thường xuyên uống rượu dẫn đến vợ chồng nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, bà L đã nhiều lần trình báo Công an xã X nhưng ông C vẫn không thay đổi. Từ đó, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhiều hơn, bất đồng quan điểm và không còn tin tưởng nhau trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung trong gia đình, vợ chồng không còn yêu thương nhau. Hiện nay, bà L và ông C không còn sống chung.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú được biết: bà L và ông C là vợ chồng, quá trình chung sống bà L và ông C có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Nguyên nhân do ông C thường xuyên uống rượu dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn phải nhờ Công an giải quyết. Bà L và ông C không còn sống chung (Bút lục 22, 45).

Tại phiên tòa, bị đơn ông C xác nhận là vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc ông C cho rằng còn tình cảm với bà L nên không đồng ý ly hôn với bà L là không có cơ sở chấp nhận. Xét thấy, giữa bà L, ông C đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, mục đích sống chung không có ý nghĩa, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên giữa bà L và ông C không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà L đối với ông C là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà L và ông C có hai con chung tên Trần Minh Q, sinh ngày 24 tháng 9 năm 2003 và Trần Thị Thảo M, sinh ngày 06 tháng 9 năm 2008. Xét thấy, tại phiên tòa cháu M có nguyện vọng ở chung với ông C. Do đó, tiếp tục giao M cho ông C trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu M thành niên là chính đáng và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Con chung tên Trần Minh Q đã thành niên, bà L và ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, ông C không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu chia tài sản của bị đơn tại phiên tòa: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo yêu cầu cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến, không yêu cầu chia tài sản, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phải thực hiện thủ tục yêu cầu phản tố theo quy định tại Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định của pháp luật. Do đó, tại phiên tòa bị đơn mới yêu cầu chia tài sản là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản của bị đơn. Trường hợp sau khi ly hôn, bị đơn có yêu cầu chia tài sản, bị đơn có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về tố tụng và nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thanh L đối với bị đơn ông Trần Lê C về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thanh L được ly hôn với ông Trần Lê C.

Về con chung: Giao cháu Trần Thị Thảo M, sinh ngày 06 tháng 9 năm 2008 cho ông Trần Lê C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông C không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Con chung tên Trần Minh Q, sinh ngày 24 tháng 9 năm 2003 đã thành niên, bà L và ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, bà L có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình: Bà Nguyễn Thanh L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số AA/2021/0008915 ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Minh Thảo

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Thảo